

ĐỊA DANH QUẢNG BÌNH VỚI SỰ PHẢN ÁNH QUÁ TRÌNH DI TRÚ CỦA CÁC TỘC NGƯỜI

Nguyễn Đình Hùng

Tóm tắt. Địa danh không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà còn là một hiện tượng văn hoá, một phạm trù lịch sử. Dựa trên tư liệu **địa danh**, bài viết trình bày quá trình di trú của các tộc người được phản ánh qua các địa danh ở Quảng Bình. Từ đó, chúng ta có thể biết thêm về đặc điểm địa lý tự nhiên, lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất chứa địa danh, ghi dấu những sự kiện quan trọng đã xảy ra trên địa bàn, những thay đổi về dân cư và địa giới hành chính của vùng đất từng là “phên dậu”, “chiến địa” trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

1. DẪN NHẬP

Địa danh là một bộ phận đặc biệt của hệ thống từ vựng được dùng để đặt tên cho các đối tượng địa lý có vị trí xác định trên bề mặt trái đất. Địa danh tuy là một hiện tượng của ngôn ngữ học, nhưng nó **chính lại là** hình thức thể hiện văn hóa của một cộng đồng cư dân đã từng hiện diện trong vùng lãnh thổ có các địa danh [4, tr.12]. Địa danh được sinh ra, phát triển cùng văn hoá, và cũng là một hiện tượng văn hoá bởi vì ngôn ngữ là sản **phẩm/thành** phần văn hóa. Người ta bảo "chính trị qua đi, văn hóa ở lại" (*Les poliques passent, les cultures restent*)" [18]. Ra đời trong những điều kiện lịch sử, địa lý nhất định nên phần lớn địa danh mang dấu ấn của môi trường, thời đại **mà nó chào đời** [9, tr.166], phản ánh nhiều mặt của xã hội, biểu hiện những đặc điểm văn hoá, ngôn ngữ của chủ thể định danh. Vì vậy, địa danh chính là những tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình [12, tr.108].

Đặc trưng văn hóa của địa danh Quảng Bình trong bài viết này được chúng tôi trình bày từ cách tiếp cận liên ngành ngôn ngữ - văn hoá về một vùng địa lý có sự giao thoa, tiếp biến, phân chia, hội tụ từ nhiều nền văn hóa của các lớp cư dân sinh sống trên địa bàn. Trong quá trình hành chức và biến đổi, địa danh không chỉ chịu tác động bởi các yếu tố ngôn ngữ mà còn cả các yếu tố ngoài ngôn ngữ. Xét về mặt ngôn ngữ học, người ta thấy rõ rằng, mỗi một vùng địa danh và đôi khi là một địa danh thường mang tính khác biệt về mặt từ nguyên của nó [4, tr. 11]. Sự khác biệt ấy là kết quả của một quá trình biến đổi lịch sử trong một vùng địa lý cụ thể và kết quả của sự biến đổi ấy được lưu lại cho đến ngày nay, làm cho địa danh trở thành những “trầm tích sống”, ký thác nhiều thông tin quý giá về ngôn ngữ, dân tộc, văn hoá **và** lịch sử và quá trình di trú của các tộc người.

2. NỘI DUNG

Địa danh, với chức năng bảo tồn, được xem là “tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình”. Vì vậy, địa danh Quảng Bình cũng như địa danh ở các địa phương khác cho chúng ta biết được các biến cố, sự kiện lịch sử đã từng xảy ra trên vùng đất chứa địa danh, phản ánh quá trình di trú của các tộc người từng hiện diện ở vùng đất này. Suốt chiều dài lịch sử đấu tranh, mở mang bờ cõi, xây dựng và bảo vệ đất nước, mỗi tên sông, tên núi, tên xóm làng... ở Quảng Bình đều ghi lại những dấu ấn văn hóa, lịch sử của cư dân bản địa.

2.1. Vùng đất Quảng Bình xưa là địa bàn của nước Việt cổ

Trước hết phải khẳng định rằng quá trình di trú của các tộc người hình thành nên tổ chức làng xã từ xưa đến nay không thể tách rời lịch sử hình thành vùng đất. Những thành tựu khảo cổ học trong suốt một thế kỷ qua, kết hợp với tư liệu địa danh cổ, địa danh lịch sử trên địa bàn cùng với các thành tựu nghiên cứu khoa học khác đã cho những cứ liệu: Cách đây khoảng 4-5 nghìn năm, vùng đất Quảng Bình là địa bàn của nước Việt cổ. Một trong những thành tựu mà cư dân Việt cổ đạt được là họ đã tạo lập cho mình một kiểu cư trú gọi là *Kẻ* - đơn vị hành chính cơ sở của người Việt ra đời trên cơ sở công xã thị tộc thời Hùng Vương.

Tiếng *Kẻ* thường đi liền với tên Nôm của làng như *Kẻ Báng* (Đình Bàng), *Kẻ Mơ* (Hoàng Mai), *Kẻ Trâu* (Phù Lưu)...[15, tr.18]. Căn cứ vào hiện vật đã được tìm thấy ở các di chỉ *Bàu Tró* (Đồng Hới), *Lệ Kỳ* (Quảng Ninh), *Cồn Nền* (Quảng Trạch), *Khương Hà* (Bố Trạch)...[11] và các địa danh tên làng tồn tại cho đến ngày nay cho phép khẳng định rằng *tổ chức làng xã của người Việt cổ đã có mặt ở vùng đất này*. Tư liệu điền dã cho thấy hiện còn 65 làng mang tên *Kẻ* còn lưu truyền trong dân gian, phân bố hầu hết ở các huyện thị trong tỉnh, trong đó nhiều nhất ở huyện Bố Trạch (có 25 làng). Ví dụ: *Kẻ Chao* (Gia Trinh trang), *Kẻ Giang* (Lang Côn), *Kẻ Hạ* (Cao Lao hạ), *Kẻ Chung* (Cao Lao Trung), *Kẻ Sô* (Xuân Sơn Trang), *Kẻ Nghẹn* (xã Hoàn Kinh), *Kẻ Sen* (Liên Phương Thượng), *Kẻ Bàng* (Liên Phương Trung), *Kẻ Ngạn* (Liên Phương Hạ), *Kẻ Náu* (thôn Lý Nhân), *Kẻ Rây* (Hòa Duyệt Trang), *Kẻ Lau* (Vỏ Thuận Trang), *Kẻ Nó* (thôn Lộc Mỹ), *Kẻ Đón* (thôn Hoàn Lão), *Kẻ Hạc* (thôn Hoàn Phục), *Kẻ Nậm* (thôn Lộc Mỹ), *Kẻ Hạc* (thôn Hoàn Phục), *Kẻ Nậm* (thôn Cự Nậm), *Kẻ Đồi* (thôn Hỷ Duyệt), *Kẻ Lái* (thôn Lý Hòa)...

Quảng Bình, trước khi về với Đại Việt từ thế kỷ XI, xét về lịch sử hình thành và phát triển, được biết đến như là vùng đất “phên dậu”, miền “biên viễn xa xôi”, là vùng chiến địa giao tranh, nơi cư trú của tộc người Chăm và các tộc người nói tiếng Môn-Khmer bản địa. Từ tư liệu điền dã vùng rừng núi phía tây Quảng Bình, chúng ta biết rằng hàng loạt tên sông, núi, địa hình, xóm bản.... được đặt theo tiếng dân tộc thiểu số người Bru-Vân Kiều, người Chứt, người Nguồn, dựa theo truyền thuyết dân gian, truyện cổ tích thần kỳ hoặc theo cây cỏ, muông thú có tại địa bàn cư trú.

Về truyền thuyết dân gian, cô thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nói: “*Những truyền thuyết dân gian thường có một cái lõi là sự thật lịch sử, mà nhân dân qua nhiều thế hệ đã lý tưởng hóa, gửi gắm vào đó tâm tình thiết tha của mình cùng với thơ và mộng, chấp đôi cánh của sức tưởng tượng và nghệ thuật dân gian làm nên những tác phẩm văn hóa mà đời đời con cháu còn ưa thích.*” [8, tr.37]. Có thể thấy truyền thuyết và lịch sử có mối quan hệ gắn bó khá chặt chẽ với nhau. Chính bởi lẽ đó một số nhà nghiên cứu đã coi truyền thuyết là dã sử - một bộ phận của lịch sử thời sơ sử, lịch sử không chính thức và là lịch sử truyền miệng. Giáo sư Phạm Đức Dương đã từng đưa ra phương pháp giải mã huyền thoại như sau : “*Ở nước*

ta cũng như các nước Đông Nam Á khác, chữ viết ra đời có thể rất sớm nhưng bị mất, cho nên ngay khi có sử, tổ tiên chúng ta phải ghi sử theo phương pháp huyền thoại (huyền thoại khởi nguyên về vua Hùng với nhà nước Văn Lang, về An Dương Vương với nhà nước Âu Lạc - hai lần tích hợp để hình thành nhà nước sơ khai từ trung du xuống đồng bằng). Các nhà Nho học theo cách ghi sử của người Hán lại lịch sử hoá huyền thoại, biến huyền thoại vua Hùng, An Dương Vương thành lịch sử (Ngô Sĩ Liên đã viết kỷ Hồng Bàng trong Đại Việt sử ký toàn thư). Như vậy là chúng ta phải hai lần giải mã: lần thứ nhất là giải mã huyền thoại để tìm lịch sử, lần thứ hai là giải mã lịch sử để làm sáng rõ huyền thoại vốn là lịch sử được huyền thoại hoá” [7, tr.211]. Giải mã những huyền thoại, truyền thuyết là để khẳng định có một cộng đồng dân cư sinh sống trên một vùng đất và từ sự thực lịch sử ấy, chúng ta quay lại để thấy rằng những huyền thoại, truyền thuyết này có cái lõi là sự thực lịch sử. Tìm hiểu về địa danh vùng núi phía tây Quảng Bình qua những truyền thuyết chính là cách thức tiếp cận địa danh từ những huyền thoại dân gian.

Địa danh có nguồn gốc dân tộc thiểu số có những dấu hiệu phản ánh rõ nét sự ảnh hưởng của ngôn ngữ, văn hóa tộc người trong cách định danh. Đó là những địa danh làng bản, sông núi, hói khe...thuộc tiếng của các tộc người: Vân Kiều, Chứt, Poọng, Rục, Mày, Sách, Khome, Mã Liêng, A Rem, Nguồn...sinh sống ở miền núi phía tây Quảng Bình. Khảo sát địa danh các dân tộc thiểu số ở Quảng Bình, chúng tôi thấy phần lớn tên làng bản của dân tộc nào đều đặt theo kiểu ngôn ngữ của dân tộc đó như *Ka Ai, Ta leng, K-Oóc, Pa Chong, Nạ, Tá Páo, Mó O, Phá, Lòm...* (dân tộc Chứt), *A Ky, Noòng, Cà Roòng, Chăm Pu...*(dân tộc Ma Coong), *Lò Ô, Pơ Loang, Rìn Rìn...*(dân tộc Vân Kiều). Đối với các tộc người vùng núi Quảng Bình, các địa danh, các dấu vết quen thuộc trong làng bản đều có một lý do sinh thành rất cụ thể. *Eo Ông Đùng* (Minh Hóa) hình thành nên từ cuộc chiến giữa một người khổng lồ (ông Đùng) với thằng Sắt (Truyện *Eo ông Đùng* của người Nguồn) [16, tr.60]. *Núi Cu Lôông* sở dĩ linh thiêng là do đã trợ giúp con người thoát hiểm trước một trận đại hồng thủy (Sự tích núi Cu Lôông của người Chứt) [6, tr.84], và một loạt các địa danh khác: *Hang Pua Sơn, thác Pụt, lèn Ra Giàng, hang Mệ Ngó, lèn Cha Ngan, rú Cơ Sa, làng Sạt, Chông Cún, đèo Mụ Dạ, Tông Dạ Dám (Minh Hóa)...* đều được lý giải bằng những tư duy dân gian hồn nhiên, thú vị. Đặc biệt người Chứt-Nguồn tập trung trí tuệ nhiều nhất vào việc giải thích vì sao địa bàn cư trú của mình nhiều núi non với cùng một mô típ là giữa núi và biển tranh giành nhau, xâm thực nhau, nhưng đã mắc mưu một con chim bạc đầu nên hầu hết núi đồi dừng lại ở địa bàn đồng bào đang ở, tạo nên địa dư đồi núi như ngày nay.

Từ tư liệu điền dã, kết hợp với các địa danh di chỉ khảo cổ học *Yên Lạc, Kim Bảng, Xóm Thón, Xóm Thâm và Đức Thi* (Minh Hóa) [20, tr.325-336], có thể khẳng định các tộc người Bru-Vân Kiều, Chứt, Nguồn đã có mặt lâu đời ở vùng rừng núi phía tây Quảng Bình. Do địa hình núi non cách trở, hiện tượng giao lưu văn hóa ở đây đã ít nhiều bị ngưng đọng trong những “ốc đảo”

và theo thời gian, chúng trở thành điểm bảo lưu cổ nhất, trong qui luật “hóa thạch” các yếu tố ngôn ngữ, văn hóa cổ của khối Việt-Mường. Chính vì thế, tác giả Nguyễn Văn Tài đã nhận định đó là các nhóm đã tách khỏi khối này trước khi *Mường* tách khỏi *Việt* [13].

2.2. Vùng đất Quảng Bình thời kỳ Chiêm Thành

Điều đáng lưu ý là cho đến nay, chưa có một căn cứ nào cho phép nhận diện sự tồn tại một loại hình làng Chăm cổ nào ở Quảng Bình. Mặc dù trải qua 9 thế kỷ (từ thế kỷ II đến thế kỷ XI) nằm trong Vương quốc Chăm Pa, Quảng Bình vẫn là vùng đất “đệm”, vùng tranh chấp giữa các thế lực phong kiến, đất đai khô cằn, khí hậu khắc nghiệt, xã hội không ổn định, do đó dân cư thưa thớt. Từ lâu dân gian còn truyền tụng câu ca:

*Quảng Bình là đất Ô châu
Ai đi đến đó quây bầu về không*

Theo chúng tôi, người Chăm ở Quảng Bình trong thời kỳ này chủ yếu là binh lính, người thân, những người phục vụ chiến tranh cư trú chủ yếu ở các vùng có thành quách phòng thủ. Có thể từ năm 1069, cư dân bản địa ở đây phần đông đã rút về phía Nam sông Thạch Hãn (Quảng Trị).

Tuy nhiên, ngôn ngữ và văn hóa Chăm vẫn ghi lại dấu ấn ở vùng đất này, vẫn còn dòng họ Trà (họ người Chăm) tiếp tục tồn tại, sinh sống tại vùng Kiến Giang - Lệ Thủy. Đến nay, trên đất Quảng Bình còn lưu lại vết tích của người Chăm qua các địa danh: *Lũy cũ Hoàn Sơn* trên đèo Ngang (Quảng Phú-Quảng Trạch), *lũy Hoàn Vương* (Phù Lư-Quảng Trạch), *lò gạch Chuyên Lũng* (Quảng Lư-Quảng Trạch), *chợ Thùi* (Lệ Thủy), *xóm Nại Chứa* (Đồng Hới), *xóm Kê Nại* (Thanh Ba, Cao Lao-Bố Trạch), *thành Nhà Ngo* (còn gọi là *thành Ninh Viễn* ở Liên Thủy-Lệ Thủy), đặc biệt *thành Lôi* ở làng Cao Lao Hạ (Bố Trạch). Thành này còn có tên: *Thiêng (thành) Kê Hạ, thành Lôi Kê Hạ, thành Cao Lao Hạ*, và theo định đoán của Đào Duy Anh, *thành Khu Túc* được miêu tả trong Thủy Kinh Chú của Lịch Đạo Nguyên (469-527) chính là thành Lôi ở Cao Lao Hạ, nằm khoảng giữa sông Gianh và sông Tróc [2, tr.160-170]. Đặc biệt, vùng địa danh *Vũng Chùa - Đảo Yến* ở Quảng Trạch (còn có tên gọi *vụng La, vịnh La Sơn, vịnh Hòn La*) còn nhiều dấu vết người Chăm như: *cổ thành Lâm Ấp*, ở đó có câu thơ của cổ nhân (Bùi Dương Lịch):

*Thạch thành Lâm Ấp trúc
Lục lộ Tử An bình
(Lũy đá Lâm Ấp xây
Đường bộ Tử An đắp);*

Ngô Tử An thời Lê Hoàn được sai làm đường vượt đèo Ngang sang miền Địa Lý của Chiêm Thành: "Mùa thu, tháng Tám, Nhâm Thìn (992), sai Phụ quốc là Ngô Tử An đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam giới đến châu Địa lý" (*Toàn thư, Bản kỷ, q.I*). Ngoài ra còn có *cánh đồng Chăm* (dân vùng này vẫn còn thói quen canh tác nhiều loại lúa *Chăm - chiêm -*

mùa, gieo mạ, vãi thặng..., trắng và đỏ của hệ lúa miền Trung. Tháng 8-1995, GS Trần Quốc Vượng phát hiện *giếng Chàm* ở sát cửa Roon - vũng Chùa. Từ *La* phiên âm từ gốc Chăm *Rah* có nghĩa là *Yến sào*. Các từ *Đảo*, *Cù Lao*, ... đều bắt nguồn ở một từ gốc Mã Lai - Chàm là "*Pulo*". Như vậy, đi từ *Rah* đến *La*, rồi đến *Yến sào* là quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, biến đổi ngữ âm, được phản ánh trong địa danh vùng này.

Liên quan đến từ "*lôi*" hiện có nhiều cách giải thích khác nhau: "*lôi là sản phẩm của người Việt dùng để chỉ người Chàm, chứ không phải người Việt vay mượn một từ Chàm nào đó*" [5, tr.71]; theo L.Cadière [19] thì *lôi* có nghĩa là *chui ra từ đất* (sortir de terre) và thông thường gắn với những kỷ vật Chàm. Theo *Đại Nam Quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của, từ *người Lôi* lại có nghĩa là *người Chàm*... Theo chúng tôi, *thành Lôi* cũng được hiểu tương tự, có thể là thành của người Chàm xưa, nên người Việt gọi là thành Lôi - thành của người Lôi. Cũng có thể những tòa thành này sau một thời gian dài không sử dụng, cây dại phủ kín, trong quá trình khai phá vùng đất mới, người Việt phát quang, phát hiện ra chúng và họ cũng gọi là thành Lôi - tương tự *đá mọc, đá lôi, tượng phật lôi, tháp lôi*... như vẫn thường gọi.

2.3. Quá trình di trú tộc người tại Quảng Bình từ thế kỷ XI

Năm 1069, khi Lý Thường Kiệt mang quân tiến đánh Chiêm Thành thì vùng đất Quảng Bình lại trở về với Đại Việt. Lịch sử hình thành và phát triển Quảng Bình lại viết thêm trang mới. Gắn liền với công cuộc khai phá vùng đất mới là sự ra đời một hệ thống làng xã ở đây. Qua các tài liệu lịch sử ghi chép lại và các gia phả tìm được của các dòng họ, làng xã Quảng Bình được hình thành từ thời nhà Lý, đến cuối thế kỷ XV đã ổn định và phát triển. Trên bình diện lịch sử hình thành làng xã Quảng Bình, có thể tóm tắt thành ba thời kì hình thành và phát triển.

Thời kỳ thứ nhất, làng xã Quảng Bình được đánh dấu bằng cuộc di dân đầu tiên vào năm 1075. Sau khi vua Lý Thánh Tông đánh thắng Chiêm Thành năm 1069, vua Chiêm bị bắt xin dâng ba châu là Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh để chuộc mạng. Năm 1075, vua xuống chiếu mộ dân vào ba châu, khai hoang, lập ấp. Khi đem quân binh vào khai thác vùng đất ba châu mới, Lý Thường Kiệt đã thi hành chính sách "ngụ binh ư nông" (đóng quân làm ruộng) vừa để giữ yên bờ cõi, vừa để khai hoang, phát triển nông nghiệp mà người xưa gọi hình thái này là "động vi binh, tịnh vi nông". Đây là thời kỳ bắt đầu ra đời hệ thống làng xã ở vùng đất này. Dấu vết di dân còn để lại khá rõ nét qua các tên làng theo khuôn mẫu X + Xá như: *Lê Xá, Võ Xá, Châu Xá, Thái Xá, Trần Xá, Ngô Xá, Phan Xá*... nghĩa là những người cùng một họ thường đi với nhau và cùng cư trú thành một làng. Nhiều trường hợp tên làng được gọi theo kiểu "dịch" nghĩa dân gian như: Làng Hoàng Xá gọi là *Nhà Vàng*, làng ông họ Hoàng; làng Ngô Xá gọi là *Nhà Ngô*, làng ông họ Ngô; làng Trần Xá gọi là *Nhà Trần*, làng ông họ Trần...

Thời kỳ thứ hai được đánh dấu bằng những cuộc di dân vào thời Trần cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV diễn ra ồ ạt hơn. Vai trò của các quan lại, quý tộc nhà Trần vào định cư ở đây được đề cao, tạo điều kiện cho việc mở rộng quy mô khai phá, lập ấp, dựng làng... Do đó đã xuất hiện nhiều tên làng mang tên họ của người lập ra điền trang như *thôn Hoàng Trung Lộc, Hoàng Đàm, ...* Khác với đợt di dân thời Lý, di dân thời Trần chú trọng cả nông nghiệp lẫn thủ công nghiệp, thương nghiệp và cả ngư nghiệp, nhiều làng nghề, thôn, phường ra đời như: *Phan Xá, Hoàng Giang* (Lê Thủy) nghề rèn phát triển, *Nhà Mòi* (Xuân Lai, Mai Hạ-Lê Thủy) chuyên trồng dâu nuôi tằm, *Nhà Ngo* (Uân Áo-Lê Thủy) chuyên sản xuất đồ gốm, gạch ngói, nung vôi... Điền hình là *điền trang Tiểu Phúc Lộc* do Hoàng Hối Khanh tạo lập ở vùng đất Nha Nghi (Lê Thủy) [10, tr.29].

Vào thời Hồ-Lê, lịch sử quá trình di trú lại có bước tiến triển mới. Vua Lê Thánh Tông có chiếu dụ “*Bố Chính đất rộng, ít dân cư, liền với châu Hoan, vậy quân dân ai đến đó khẩn hoang sẽ được lợi lớn*” [14]. Hưởng ứng chiếu dụ, quan dân, binh lính, những người lưu đầy đã vào đây, chủ yếu ở vùng đất Bồ Trạch, Quảng Trạch ngày nay khai hoang lập ấp. Quá trình di trú đó được phản ánh qua gia phả các dòng họ và các địa danh: *làng Lê Sơn* (Tuyên Hóa), *Thổ Ngọa* (Quảng Trạch) thành lập năm 1471; *làng Lũ Phong, Vĩnh Phước, Hòa Ninh* (Quảng Trạch) năm 1474; *làng Tiên Lê, Minh Lễ* (Quảng Trạch) năm 1478; *làng La Hà* (Quảng Trạch) năm 1486; *làng Bò Khê* (Bồ Trạch) năm 1473; *làng Cổ Hiền* (Quảng Ninh) năm 1498....

Thời kỳ thứ ba vào thế kỷ XVII, tính từ khi dòng người theo chúa Nguyễn Hoàng vào Nam, lập thêm các làng xã mới như: *Mỹ Lộc* (Lê Thủy) năm 1560, *Tân Ninh* (Quảng Ninh) năm 1609, *Lộc An* (Lê Thủy) năm 1630-1640, *Cánh Dương* (Quảng Trạch) năm 1634, *Quảng Xá* (Quảng Ninh) năm 1635, *Thanh Hà* (Bồ Trạch) năm 1672, *Lý Hòa* (Bồ Trạch) năm 1705.... Thời nhà Nguyễn, nhất là sau cuộc chiến Trịnh - Nguyễn, vùng phía nam sông Gianh có thêm một loại hình làng xã mới từ *chính sách phục viên và định cư tại chỗ*, lấy tên đơn vị quân đội làm tên làng như *làng Trung Nghĩa*, thuộc xã Nghĩa Ninh (Đồng Hới) vốn gốc từ đơn vị Trung Nghĩa chuyên canh giữ thành ngoài cửa Võ Thắng, *làng Ba Đồn, Dinh Mười, Hà Cừ, Trung Bình*

Nhìn chung, các làng xã ở Quảng Bình phần lớn đều có lịch sử khoảng trên dưới 400 - 600 năm và có nguồn gốc tổ tiên từ nhiều tỉnh ở miền Bắc, ngoài Thanh-Nghệ Tĩnh còn có Hà Nam, Nam Định, Hà Bắc, Hải Phòng, Hải Dương... theo chủ trương mộ dân tuyển lính vào khai hoang lập làng ở phía Nam của các triều đại phong kiến Việt Nam.

Tư liệu địa danh còn cho thấy quá trình di trú ở Quảng Bình diễn ra theo hướng từ miền xuôi lên miền ngược, từ Quảng Bình vào miền Nam. Ở huyện Minh Hóa hiện vẫn còn tồn tại các xóm người Kinh (Việt) di cư từ dưới xuôi lên làm ăn sinh sống thời Càn Vương: *xóm Chợ* (Qui Đạt), *xóm Puôn* (xóm người Kinh đặt tên theo tiếng Nguồn) ở Trung Hóa (Minh Hóa). Năm 1698, được lệnh chúa Nguyễn, Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam lập các đơn vị hành chính vùng đất mới bình định xong. Tưởng nhớ quê nhà, ông dùng chữ *Tân* và *Bình* đặt tên cho các vùng đất

mới: *Bình Long, Tân Bình, Tân Định, Bình Triệu, Tân An, Tân Thạnh, Bình Lý, Bình Hòa, Bình Phước...*[17] thể hiện truyền thống “ly hương bất ly tổ”.

3. KẾT LUẬN

Địa danh không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà còn là một hiện tượng văn hoá, một phạm trù lịch sử. Nghiên cứu các phương diện văn hoá, lịch sử phản ánh qua địa danh Quảng Bình, chúng ta có thể biết được đặc điểm địa lí tự nhiên, lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất chứa địa danh, ghi dấu những sự kiện quan trọng đã xảy ra trên địa bàn, và đặc biệt *quá trình di trú của các tộc người*, những thay đổi về dân cư và địa giới của vùng đất từng là “phên dậu”, “chiến địa” trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Việc nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của địa danh Quảng Bình đã góp phần đào sâu những tầng văn hoá ẩn chứa đằng sau các địa danh qua các thời kỳ khác nhau trong lịch sử. Sự hội nhập, đan xen văn hoá của những lớp cư dân có nguồn gốc ngôn ngữ khác nhau sinh sống trên địa bàn (văn hoá Việt, văn hoá Hán, văn hoá Môn-Khmer), sự giao thoa và tiếp xúc, vay mượn ngôn ngữ-văn hoá giữa dân tộc Kinh với các dân tộc Bru-Vân Kiều, Chứt, Chăm, tộc người Nguồn được thể hiện sinh động qua địa danh, trở thành những vật dẫn văn hoá, ký thác nhiều giá trị văn hóa, lịch sử. Đây là hệ quả của quá trình cộng cư của các lớp cư dân đến từ các vùng văn hóa sông Hồng, sông Lam... và lớp cư dân bản địa từ ngàn xưa. Trong quá trình giao lưu văn hóa, các yếu tố văn hóa ngoại sinh dần bị lu mờ chỉ còn nổi bật một cấu trúc, một thiết chế văn hóa có tính chất tổng hòa mang đặc trưng riêng của vùng đất Quảng Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dương Văn An (1997), *Ô Châu cận lục* (bản dịch nghĩa của Viện nghiên cứu Hán Nôm), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2] Đào Duy Anh (1955), *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội.
- [3] Ngô Văn Doanh (2011), *Văn hóa cổ Chămpa*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [4] Trần Trí Dõi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
- [5] Hoàng Dũng, *Qua địa danh Thành Lôi ở Huế thử xác định một danh xưng chỉ người Chăm xưa*, Tạp chí Thông tin Khoa học & Công nghệ, Sở KH&CN Thừa Thiên Huế, số 2-1991.
- [6] Đinh Thanh Dự (2010), *Văn hóa dân gian Bru-Vân Kiều, Chứt ở Quảng Bình*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [7] Phạm Đức Dương (2000), *Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Phạm Văn Đồng, *Nhân ngày Giỗ Tổ vua Hùng*, Báo Nhân Dân, Số 549, ngày 29/4/1969
- [9] Lê Trung Hoa (1991), *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [10] *Kiến Giang* (Nhiều tác giả - 2000), Nxb Văn Nghệ TP HCM.
- [11] Lê Đình Phúc (1997), *Tiền sử Quảng Bình*, Nxb KHXH, Hà Nội.

- [12] Superanskaja, A.V (2002), *Địa danh học là gì?*, Đinh Lan Hương dịch, Nguyễn Xuân Hòa hiệu đính, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Văn Tài (1976), *Thư bàn về tiếng Chứt, tiếng Cuối trong nhóm Việt-Mường*, Tạp chí Dân tộc học, số 2, Hà Nội.
- [14] Lương Duy Tâm (1986), *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng tổng hợp Quảng Bình xuất bản.
- [15] Nguyễn Tọa (2011), *Kể chuyện tên làng Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc.
- [16] Võ Xuân Trang - Đinh Thanh Dự (2011), *Văn hóa dân gian của người Nguồn ở Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [17] Nguyễn Đình Tư (1998), *Nguyễn Hữu Cảnh với sự sắp đặt nền hành chính tại Đồng Nai – Gia Định*, Tạp chí Xưa và nay, số 47.
- [18] Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- [19] L.Cadière, *Les lieux historiques du Quang-binh*, BEFEO, III, 1903.
- [20] M. Colani, *Recherches sur le préhistorique Indochinois*, BEFEO T.XXX, n-3-4, H.1931- 325-336.